

CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY TÀI CHÍNH TIÊU DÙNG TẠI VIỆT NAM

The determinants of consumer finance companies' profitability in Vietnam

ĐÀO THỊ THANH BÌNH
LƯU THỊ MAI HỒNG

*T*rong những năm gần đây, lợi nhuận của lĩnh vực tài chính tiêu dùng tại Việt Nam ngày càng có xu hướng tăng. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt, các yếu tố nào thúc đẩy lợi nhuận cho các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam? Để trả lời cho câu hỏi này, nghiên cứu được thực hiện nhằm khám phá các nhân tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam (13 công ty) trong giai đoạn 2016 đến nửa đầu năm 2021. Qua đó, các phát hiện của nghiên cứu được kỳ vọng sẽ giúp các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam định hướng hoạt động, tăng cường các yếu tố tích cực ảnh hưởng đến tăng trưởng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) được sử dụng để đo lường lợi nhuận của các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam và các yếu tố quyết định khả năng sinh lời được phân tích bằng cách sử dụng dữ liệu bảng.

Từ khóa: lợi nhuận công ty, lợi nhuận ngân hàng, hiệu quả hoạt động của công ty, các yếu tố quyết định khả năng sinh lời, tài chính tiêu dùng.

*I*n recently, the profitability ratio of consumer finance in Vietnam becomes more and more growth. However, in the context of increasingly fierce competition in the consumer finance market, the question is what are determinants of the profitability of Vietnamese Consumer Finance Companies (CFCs)? Based on this reason, the study was conducted to investigate the main factors that influence the firm performance of Vietnamese CFC (thirteen companies) for the period from 2016 to the first half of 2021. Thereby, the findings of the study are expected to help CFCs in Vietnam orient their operations, enhance positive factors affecting profit growth, and improve operational efficiency to achieve success. ROA, ROE are used to measure Vietnamese CFC's profitability, and its determinants are analyzed by using Panel Data.

Keywords: firm profitability, bank profitability, firm performance, determinants of profitability, consumer finance.

1. Tổng quan lý thuyết

1.1. Các yếu tố quyết định khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại

Nghiên cứu phân tích ba yếu tố quyết định khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại gồm yếu tố nội tại của ngân hàng (sáu yếu tố,) đặc thù ngành ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô.

Tỷ lệ an toàn vốn: biến số ưu tiên nhất có thể được xem xét có ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng là hệ số an toàn vốn (CAR). Berger (1995) kết luận rằng, giá trị sổ sách của hệ số CAR và khả năng sinh lời ngân hàng (ROE) của các ngân hàng Hoa Kỳ vào giữa đến cuối những năm 1980 có mối tương quan thuận trọng yếu và có ý nghĩa thống kê. Phát hiện tương tự và cũng là kết luận của Batten và Võ (2019) rằng mức độ an toàn vốn của ngân hàng là yếu tố tích cực và có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng sinh lời của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2014. Đào Thị Thanh Bình và Tạ Diệu Ngọc Trâm (2020) đã cho rằng có mối quan hệ ngược chiều giữa CAR và khả năng sinh lời của ngân hàng, ngay cả khi có tương quan thuận giữa rủi ro tín dụng và các chỉ số sinh lời.

Đòn bẩy: đo lường sự ảnh hưởng của tỷ lệ đòn bẩy đến khả năng sinh lời của ngân hàng, nghiên cứu của Ponce (2013) chỉ ra rằng khả năng sinh lời của ngân hàng ở Tây Ban Nha có mối quan hệ với tỷ lệ đòn bẩy cao, việc tăng tỷ lệ tiền gửi và hiệu quả hoạt động. Tương tự, Alshatti (2016) đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm trong trường hợp của các ngân hàng Gioócđani và phát hiện ra rằng đòn bẩy tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các ngân hàng.

Thu nhập: Goddard và cộng sự (2010) nhận thấy rằng các ngân hàng có tỷ trọng thu nhập ngoài lãi cao hơn thì có lợi nhuận tốt hơn. Nghiên cứu của Hossain và Ahamed (2015) cũng khẳng định các biến

thu nhập (tổng thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi) được đo lường theo tỷ lệ với tổng tài sản có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Rủi ro: nhiều học giả chỉ ra rằng quy mô tín dụng (hệ số cho vay) là một chỉ tiêu về khả năng thanh khoản và rất quan trọng trong việc giải thích khả năng sinh lời của ngân hàng. Biến này được ước tính có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Nghiên cứu của Abreu và Mendes (2001) cho thấy, hệ số cho vay tác động cùng chiều đối với lãi biên và khả năng sinh lời đối với ngân hàng tại một số nước Châu Âu trong thập kỷ qua. Bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu của Birindelli và Ferretti (2015) chứng minh tỷ lệ cho vay ròng trên tổng tài sản thấp, tổng dư nợ tăng cao và phí tổn thất cho khoản vay cao có mối tương quan và có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng ở 26 quốc gia Châu Âu. .

Ở quan điểm đối ngược, rủi ro thanh khoản trong nghiên cứu của Franciszra (2013) lại có mối tương quan ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đối với khả năng sinh lời của ngân hàng ở Châu Phi vùng cận Sahara. Nghiên cứu của Menicucci và Paolucci (2016) cũng đưa ra những kết quả thực nghiệm cho thấy tỷ lệ cho vay có ảnh hưởng tích cực nhưng không đáng kể đến mức tỷ suất ROE của các ngân hàng Châu Âu trong giai đoạn 2006-2015. Nói cách khác, hệ số cho vay không giải thích được sự thay đổi của khả năng sinh lời được đo lường bằng ROE.

Theo nghiên cứu của Petria và cộng sự (2015), khả năng sinh lời ngân hàng tại các ngân hàng thương mại Châu Âu trong giai đoạn 2004 - 2011 bị ảnh hưởng tiêu cực đáng kể bởi tín dụng, hiệu quả quản lý chi phí. Trong khi đó Lall (2014) khẳng định rằng, hiệu quả hoạt động ngân hàng của Hoa Kỳ trong cuộc khủng hoảng tài chính

2007-2013 bị ảnh hưởng tiêu cực bởi rủi ro tín dụng.

Biến chi phí lãi vay được chứng minh là có mối tương quan ngược chiều với khả năng sinh lời. Chi phí lãi vay càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng thấp. Nghiên cứu của Paolo (2011) cho thấy mối quan hệ tương quan nghịch giữa chi phí lãi vay và khả năng sinh lời của các ngân hàng ở Mỹ.

Cơ cấu sở hữu: cơ cấu sở hữu của ngân hàng thương mại thể hiện vốn góp cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài. Demircuc và Huizinga (1999) đã chứng minh rằng, sở hữu nước ngoài là một trong những yếu tố làm cho các ngân hàng ở các nước đang phát triển có tỷ suất lợi nhuận và khả năng sinh lời cao hơn. Nguyễn Thùy Dương và cộng sự (2018) đo lường ảnh hưởng của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến lợi nhuận của 13 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2015. Kết quả của hồi quy đã chứng minh rằng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tác động ngược chiều đến lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam.

Quy mô ngân hàng: Petria và cộng sự (2015) cho rằng, quy mô của ngân hàng không quan trọng đối với khả năng sinh lời của ngân hàng đo lường bởi ROE và có tác động nhỏ đáng kể đến ROA. Batten và Võ (2019) khẳng định rằng, quy mô ngân hàng có tác động tiêu cực và ảnh hưởng lớn đến khả năng sinh lời của các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2006-2014. Ngược lại, Menicucci và Paolucci (2016) kết luận quy mô ngân hàng - đại diện bởi tổng tài sản, là yếu tố tích cực chính quyết định lợi nhuận của các ngân hàng Châu Âu trong giai đoạn 2006-2015.

Đặc thù ngành ngân hàng: Molyneux và Thornton (1992) đã kiểm định khả năng sinh lời của các ngân hàng ở 18 quốc gia Châu Âu trong thời gian từ 1986 đến 1989, nhận thấy rằng có mối liên hệ tích cực

đáng kể giữa ROE và mức lãi suất, mức độ tập trung ngân hàng và quyền sở hữu của chính phủ. Phát hiện tương tự với Molyneux và Thornton (1992), Staikouras và Wood (2004) đã khẳng định ảnh hưởng tích cực của tập trung thị trường (đo lường bằng chỉ số Herfindahl) và/hoặc thị phần lên khả năng sinh lời của ngân hàng đối với toàn ngành ngân hàng Châu Âu trong giai đoạn 1994-1998. Ngược lại, kết quả nghiên cứu của Petria và cộng sự (2015) chỉ ra rằng, mức độ tập trung thị trường làm giảm khả năng sinh lời của ngân hàng đo lường bằng ROA và ROE. Điều này xác nhận mục tiêu của hội nhập Châu Âu nhằm cải thiện sự cạnh tranh trên các thị trường.

Yếu tố kinh tế vĩ mô: theo nghiên cứu của Petria và cộng sự (2015), tăng trưởng kinh tế (GDP) có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng trong trường hợp của các ngân hàng thương mại Châu Âu. Phát hiện tương tự, Đào Thị Thanh Bình và Nguyễn Phương Dung (2020) cũng xác định mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng GDP và chỉ số sinh lời của các mẫu ngân hàng ở Malaixia. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, kết quả thực nghiệm ở tất cả các mẫu của ba quốc gia Việt Nam, Thái Lan và Malaixia đều cho thấy sự tích cực đáng kể giữa lạm phát và khả năng sinh lời của một ngân hàng.

Trong vấn đề tranh luận, Franciszra (2013) kết luận rằng, tốc độ tăng trưởng GDP là một nhân tố tiêu cực tác động đáng kể đến khả năng sinh lời của ngân hàng ở Châu Phi cận Sahara trong giai đoạn 1999 - 2006. Mối quan hệ giữa xu hướng tăng trưởng GDP và lợi nhuận của ngân hàng có thể theo chu kỳ. Đối với biến lạm phát, mối quan hệ với khả năng sinh lời của ngân hàng là tiêu cực và có ý nghĩa thống kê phù hợp với giả thuyết.

1.2. Hiệu quả hoạt động của các công ty tài chính tiêu dùng (CFCs)

Báo cáo của Oliver Wyman Ltd (2008) đã quan sát và thực hiện một nghiên cứu về tài chính tiêu dùng ở Châu Âu. Nhìn chung, tỷ suất lợi nhuận của tín dụng tiêu dùng ở Châu Âu đã giảm và đa dạng hơn ở các quốc gia và phân khúc sản phẩm khác nhau. Ngược lại, lợi nhuận từ cho vay cá nhân ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể do khối lượng cho vay bùng nổ đã bao phủ việc giảm tỷ suất lợi nhuận.

1.3. Khoảng trống của nghiên cứu

Những thành quả đạt được của ngành tài chính tiêu dùng tại Việt Nam và tầm quan trọng của nó trong việc hỗ trợ nhu cầu tài chính của các cá nhân và hộ gia đình đã khá rõ ràng, tuy nhiên có rất ít nghiên cứu thực nghiệm về hoạt động của lĩnh vực kinh doanh này trong những năm qua tại Việt Nam. Mặc dù có rất nhiều tài liệu nghiên cứu và phân tích sâu rộng về các yếu tố quyết định khả năng sinh lời của doanh nghiệp nói chung và của các ngân hàng thương mại nói riêng, nhưng hiếm có nghiên cứu nào dành cho các công ty tài

chính tiêu dùng (CFCs) cả trên thế giới và ở Việt Nam. Bài báo này sẽ bổ sung cho khoảng trống nghiên cứu và đưa ra các bằng chứng thực nghiệm thông qua mô hình hồi quy dữ liệu bảng để tìm hiểu và đo lường các yếu tố quyết định khả năng sinh lời đối với các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến nửa đầu năm 2021.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Đến thời điểm nửa đầu năm 2021, thị trường Việt Nam có 16 công ty tài chính. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, chỉ có 13 công ty tài chính tiêu dùng được lựa chọn mẫu để kiểm định, chiếm gần 90% tổng tài sản của khối công ty tài chính tại Việt Nam thời điểm này. Số lượng mẫu quan sát kết hợp thông tin trong khoảng thời gian hơn 5 năm đã được thu thập và tổng số có 254 quan sát được thu thập từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo hàng năm của các công ty tài chính tiêu dùng được lựa chọn.

2.2. Biến trong mô hình nghiên cứu

BẢNG 1: Mô tả các biến

STT	Biến số (β_i)	Mã biến	Ảnh hưởng
Biến phụ thuộc			
1	Tỷ suất sinh lời trên tài sản	ROA	
2	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	
3	Tỷ suất lợi nhuận biên	NPM	
Biến độc lập			
1	Thu nhập lãi	II	Tích cực
2	Thu nhập ngoài lãi	NII	Tích cực
3	Chi phí tài chính	IE	Tiêu cực
4	Chi phí hoạt động	OPEX	Tiêu cực
5	Mức đủ vốn	CAP	Tích cực
6	Quy mô tín dụng	LOAN	Tích cực
7	Tỷ lệ nợ quá hạn	NPL	Tiêu cực
8	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	PRO	Tiêu cực
9	Sở hữu nước ngoài	DUM_FO	Tích cực
10	Quy mô công ty	SIZE	Tích cực

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Theo đó, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu có dạng bảng:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 * II_{i,t} + \beta_2 * NII_{i,t} + \beta_3 * IE_{i,t} + \beta_4 * OPEX_{i,t} + \beta_5 * CAP_{i,t} + \beta_6 * LEV_{i,t} + \beta_7 * LOAN_{i,t} + \beta_8 * NPL_{i,t} + \beta_9 * PRO_{i,t} + \beta_{10} * DUM_FO_{i,t} + \beta_{11} * SIZE_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

cho công

ty i tại thời điểm t . Trong đó: Y_t là viết tắt của khả năng sinh lời được đo lường bởi biến phụ thuộc ROA, ROE.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

BẢNG 2: Thống kê mô tả của tất cả các biến

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
ROA	254	0,014	0,014	0,106	-0,160	0,032
ROE	254	0,079	0,060	1,042	-0,509	0,129
NPM	254	-46,391	14,7	1.954,698	-6.577,362	580,446
II	254	0,121	0,097	0,363	0,000	0,090
NII	254	0,025	0,019	0,122	0,000	0,024
IE	254	0,120	0,085	0,904	0,000	0,134
OPEX	254	0,655	0,377	21,102	0,108	1,590
CAP	254	0,380	0,237	0,998	0,014	0,309
LOAN	254	0,703	0,858	0,982	0,000	0,302
NPL	254	0,115	0,110	0,999	0,000	0,121
PRO	254	51,616	0,024	8.593,649	0,000	606,996
DUM_FO	254	0,598	1,000	1,000	0,000	0,491
SIZE	254	8,344	8,312	11,207	5,826	1,348

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Biến phụ thuộc NPM có sự biến động mạnh giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất. Sau khi một số công ty tài chính trong nước như: MB Shinsei, PTF, SHB Finance, FCCom được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cho vay tài chính tiêu dùng đã phải chuyển đổi mô hình hoạt động. Do đó, trong giai đoạn đầu, lợi nhuận kinh doanh của các công ty này vẫn phụ thuộc vào thu nhập của một số hoạt động giai đoạn trước không còn được phép thực hiện theo giấy phép mới. Theo đó, lợi nhuận đạt được của một số công ty tài chính tiêu dùng trong

nước trong giai đoạn này không phản ánh chính xác khả năng sinh lời từ các hoạt động cho vay tiêu dùng. Điều này dẫn đến giá trị và ý nghĩa kinh tế của biến NPM không còn đồng nhất trong các mẫu được chọn. Do đó, nhóm tác giả quyết định loại bỏ và không tiến hành kiểm định mô hình hồi quy đối với biến độc lập tỷ suất lợi nhuận biên NPM.

3.2. Phân tích hồi quy

3.2.1. Phân tích hồi quy ROA

$$ROA = -0,0607 + 0,1368 * II - 0,0052 * OPEX + 0,0199 * CAP + 0,0063 * SIZE + AR(1) = 0,6827$$

BẢNG 3: Mô hình hồi quy cuối cùng của ROA

Biến số	Hệ số tương quan	Độ lệch chuẩn	t-Thống kê
C	-0,060764	0,012641	-4,806886
II	0,136810	0,003746	36,52437
OPEX	-0,005283	0,000960	-5,505214
CAP	0,019983	0,006050	3,302935
SIZE	0,006333	0,001344	4,713721
AR (1)	0,682699	0,043932	15,53994
R ²	0,890049		
R ² điều chỉnh	0,887710		

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả phân tích hồi quy đưa ra bằng chứng hệ số tương quan dương của các biến độc lập II, CAP và SIZE với biến phụ thuộc ROA với mức ý nghĩa 1%. Điều đó có nghĩa là tổng thu nhập lãi, hệ số an toàn vốn và quy mô công ty có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam. Trong khi hệ số tương quan âm của biến số OPEX cho thấy chi phí hoạt động làm giảm lợi nhuận của công ty tài chính tiêu dùng. Đáng chú ý, mối

tương quan giữa tổng thu nhập lãi (II) với tỷ suất sinh lời trên tài sản ROA khá mạnh. Do dữ liệu trong nghiên cứu của nhóm tác giả là dữ liệu cắt ngang, nên giá trị R² 89,00% có thể coi là phù hợp. Mặc khác, giá trị R² được điều chỉnh là 88,77% là khá cao.

3.2.2. Phân tích hồi quy ROE

$$ROE = -0,1044 + 0,1907*II + 1,3723*NII + 0,2796*IE + 0,2509*NPL - 0,0131*DUM_FO + 0,0092*SIZE + AR(1) = 0,4802$$

BẢNG 4: Mô hình hồi quy cuối cùng của ROE

Biến số	Hệ số tương quan	Độ lệch chuẩn	t-Thống kê
C	-0,104440	0,024066	-4,339723
II	0,190755	0,027333	6,979024
NII	1,372340	0,130381	10,52560
IE	0,279615	0,021981	12,72100
NPL	0,250959	0,037351	6,718854
DUM FO	-0,013136	0,006862	-1,914313
SIZE	0,009217	0,002788	3,306224
AR (1)	0,480215	0,061196	7,847127
R ²	0,905258		
R ² điều chỉnh	0,902412		

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả phân tích hồi quy đưa ra bằng chứng hệ số tương quan dương của các biến độc lập II, NII, IE, NPL và SIZE với biến phụ thuộc ROE. Điều này có nghĩa tổng thu

nhập lãi, thu nhập ngoài lãi, chi phí lãi vay, tỷ lệ nợ xấu và quy mô công ty có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam.

Trong khi hệ số tương quan âm của biến số DUM_FO cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu nước ngoài và tỷ suất sinh lời ROE. Đáng chú ý, mối tương quan giữa thu nhập ngoài lãi (NII) với ROE rất mạnh. Do dữ liệu trong nghiên cứu của nhóm tác giả là dữ liệu cắt ngang, nên giá trị R^2 90,52% có thể được coi là hợp lý và chính xác. Mặt khác, giá trị R^2 được điều chỉnh ở mức 90,24% khá cao.

3.2.3. Kiểm định giả thuyết

Theo kết quả của các mô hình cuối cùng của cả ROA và ROE, khẳng định có ý nghĩa thống kê rằng hai biến tổng thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam. Trong khi, biến chi phí hoạt động có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của CFCs. Ngoài ra, biến tỷ lệ an toàn vốn có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của CFCs (ROA). Cuối cùng, tác động của ngành với biến quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa thống kê đến lợi nhuận của các công ty này.

3.2.4. Thảo luận và phân tích ý nghĩa kinh tế

Kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ thống kê thuận chiều giữa các yếu tố thu nhập và quy mô doanh nghiệp với khả năng sinh lời của các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam trên cả tỷ suất sinh lời ROA và ROE. Giá trị hệ số nhỏ SIZE cho thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô công ty và khả năng sinh lời của các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam cả về ROA, ROE; tuy nhiên, đóng góp là rất nhỏ. Tác động tích cực của biến quy mô công ty lên hiệu quả hoạt động của các công ty tài chính tiêu dùng khẳng định rằng các công ty tài chính quy mô lớn có lợi thế thu được lợi nhuận tốt hơn các công ty nhỏ hơn do có tiềm năng về nguồn lực và thị phần lớn hơn.

Ngoài ra, nghiên cứu tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ tuyến tính giữa khả năng sinh lời theo ROA và hệ số an toàn vốn (CAP). Điều đó có nghĩa là khả năng sinh lời được cải thiện đối với các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam có mức tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao hơn. Đáng chú ý, chi phí lãi vay (IE) có mối quan hệ cùng chiều với khả năng sinh lời của các công ty tài chính tiêu dùng về tỷ suất sinh lời ROE. Kết quả này có thể được giải thích do hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt sử dụng nợ vay của các công ty này, từ đó làm tăng quy mô tăng trưởng tín dụng, gia tăng thu nhập và tăng trưởng lợi nhuận. Rất thú vị, kết quả thực nghiệm cho thấy mối quan hệ thuận chiều có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ nợ xấu (NPL) và hiệu quả hoạt động của công ty tài chính tiêu dùng (với tỷ suất sinh lời ROE). Tỷ lệ nợ xấu dẫn đến tăng trưởng quan trọng đối với tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Công ty tài chính tiêu dùng có nợ xấu cao hơn có khả năng sinh lời nhiều hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu phản ánh rủi ro tín dụng của các công ty tài chính tiêu dùng. Do đó, điều quan trọng các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam phải kiểm soát được rủi ro. Một phát hiện quan trọng của nghiên cứu này là tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FO) có mối quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của công ty tài chính tiêu dùng (tỷ suất sinh lời ROE) ở mức ý nghĩa thống kê 10%.

4. Kết luận và khuyến nghị

Bài báo đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 đến nửa đầu năm 2021. Kết quả thực nghiệm cho thấy có hai biến tổng thu nhập lãi (II) và quy mô công ty (SIZE) tác động tích cực đáng kể đến lợi nhuận của công ty tài chính tiêu dùng trên cả tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh

lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE). Đáng chú ý, nghiên cứu không tìm thấy bất kỳ mối quan hệ thống kê nào giữa hai biến quy mô tín dụng (LOAN), tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay (PRO) liên quan đến khả năng sinh lời của các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam trên cả ROA và ROE.

Mặc dù nhu cầu về tín dụng tiêu dùng ở Việt Nam là rất lớn và tăng trưởng nhanh trong những năm gần đây, các công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam không chỉ có nhiều cơ hội để phát triển mà còn sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức. Thứ nhất, kết quả của nghiên cứu cho thấy rõ ràng tổng thu nhập từ lãi (II) và quy mô doanh nghiệp (SIZE) là hai yếu tố tác động tích cực có ý nghĩa thống kê đến khả năng sinh lời của các công ty tài chính. Do đó, sẽ là một thách thức đối với các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam nếu các công ty này muốn tăng lợi nhuận của mình; họ nên điều chỉnh chính sách trần lãi suất hợp lý để cân bằng tăng trưởng tín dụng nhưng đảm bảo hiệu quả bền vững. Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nợ xấu là một yếu tố quyết định có ảnh hưởng tích cực về mặt thống kê đến lợi nhuận của các công ty tài chính tiêu dùng về tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE.

Để có được sự tăng trưởng bền vững về lợi nhuận và ổn định, các công ty tài chính tiêu dùng tại Việt Nam cần có chính sách kiểm soát, cải thiện và tăng cường quản lý rủi ro tín dụng. Thứ ba, hoạt động mua bán và sáp nhập là yếu tố thay đổi cuộc chơi, thúc đẩy sự phát triển trong tương lai của thị trường tài chính tiêu dùng Việt Nam. Hơn nữa, các kết quả thực nghiệm đã chứng minh rằng công ty tài chính tiêu dùng Việt Nam có chủ sở hữu là người nước ngoài sẽ bị giảm khả năng sinh lời về tỷ suất trên vốn chủ sở hữu ROE. Vì vậy,

các CFC Việt Nam cần quan tâm hơn đến việc tăng cường quản trị doanh nghiệp, cân bằng các yếu tố tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến lợi nhuận của họ để đạt được mục tiêu. Các CFC ở Việt Nam cần kiểm soát, cải thiện và tăng cường quản lý rủi ro tín dụng của mình.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Abreu M. and Mendes V. (2001), 'Commercial bank interest margins and profitability: evidence for some EU countries', *Research in Economics and Mathematics*, January 2001.
2. Alshatti A.S. (2016), 'Determinants of banks' profitability – the case of Jordan', *Investment Management and Financial Innovations*, 13 (1).
3. Batten J. and Võ (2019), 'Determinants of bank profitability – evidence from Vietnam', *Emerging Markets Finance and Trade*, 55, p.1417–1428.
4. Berger A. (1995), 'The relationship between capital and earnings in banking', *Journal of Money, Credit and Banking* 27 (2), p.432-456.
5. Birindelli G. and Ferretti F (2015), 'Bank-specific determinants of profitability: some evidence from Europe', *Journal of Applied Economic Sciences*, Volume X, Issue 1 (31).
6. Đào Thị Thanh Bình và Tạ Diệu Ngọc Trâm (2020), 'A meta-analysis: capital structure and firm performance', *Journal of Economics and Development*, 22 (1), p.111-129.
7. Đào Thị Thanh Bình và Nguyễn Phương Dung (2020), 'Determinants of profitability in commercial banks in Vietnam, Malaysia and Thailand', *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7 (4), p.133-143.
8. Demircuc K. and Huizinga (1999), 'Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence', *World Bank Economic Review*, 13 (2), p.379–408. doi:10.1093/wber/13.2.379.

9. Franciszra (2013), 'Determinants of commercial bank profitability in Sub-Saharan Africa', *International Journal of Economics and Finance*, 5 (9), ISSN 1916-971X, E-ISSN 1916-9728
10. Goddard J., Liu H., Molyneux P. and Wilson J. (2010), 'Do bank profits converge?', *European Financial Management*, 19 (2), p.345-365
11. Hossain M.S. and Ahamed F. (2015), 'Determinants of bank profitability: a study on the banking sector of Bangladesh', *Journal of Finance and Banking*, 13 (1).
12. Lall P. (2014), 'Factors affecting U.S. banking performance: evidence from the 2007-2013 financial crisis', *International Journal of Economics, Finance and Management*, 3 (6), ISSN 2307-2466.
13. Menicucci E. and Paolucci G. (2016), 'The determinants of bank profitability: empirical evidence from European banking sector', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, ISSN: 1985-2517.
14. Molyneux P. and Thornton J. (1992), 'The determinants of European bank profitability', *Journal of Banking and Finance*, 16, p.1173-1178.
15. Nguyễn Thùy Dương, Tạ Thanh Huyền và Nguyễn Thị Diễm Hương (2018), 'What determines the profitability of Vietnam commercial banks?', *International Business Research*, 11 (2).
16. Oliver Wyman Ltd (2008), 'Consumer finance in Europe: back to reality' report, *All right reserved by Oliver Wyman Ltd and Santander Consumer Finance and The European Financial Management and Marketing Association (EFMA)*.
17. Paolo S.H. (2011), 'Determinants of the profitability of the US banking industry', *International Journal of Business and Social Science*, 2 (22).
18. Petria N., Caprarub B. and Ihnatov I. (2015), 'Determinants of banks' profitability: evidence from EU 27 banking systems', *Procedia Economics and Finance*, 2, p.518 – 524.
19. Ponce A.T. (2013), 'What determines the profitability of banks? Evidence from Spain', *Accounting and Finance Association of Australia and New Zealand*, 53 (2), p.561-586.
20. Staikouras C.K. and Wood G.E. (2004), 'The determinants of European bank profitability', *International Journal of Economics and Business Research*, 3 (6).

Ngày nhận bài : 06-12-2021
Ngày nhận bản sửa : 07-12-2021
Ngày duyệt đăng : 08-12-2021